CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN
SÀI GÒN – CHỢ MỚI

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của dự án đầu tư

PHÒNG KHÁM ĐA KHOA
SÀI GÒN – CHỢ MỚI

Chợ Mới, tháng 04 năm 2024

CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN
SÀI GÒN – CHỢ MỚI

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của dự án đầu tư

PHÒNG KHÁM ĐA KHOA
SÀI GÒN – CHỢ MỚI

CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN
SÀI GÒN – CHỢ MỚI
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Trần Thị Thúy

Chợ Mới, tháng 04 năm 2024

MỤC LỤC

Chương I 1
THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ 1
1. Tên chủ dự án đầu tư: 1
2. Tên dự án đầu tư: 1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư: 3
3.1. Công suất của dự án đầu tư: 3
3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư, đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư: 3
3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư: 10
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư: 10
5. Các thông tin khác có liên quan đến dự án đầu tư: 11
Chương II 12
SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, ... 12
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 12
1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có): 12
2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có): 12
Chương III 13
ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ 13
1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật: 13
2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án: 13
2.1. Đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải: 13
2.2. Mô tả chất lượng nguồn nước tiếp nhận nước thải: 18
3. Hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án: 18
Chương IV 19
ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ 19
MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ 19
1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án: 19
2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành 19
2.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải: 19
2.2. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải: 23
2.3. Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn: 23
2.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về môi trường: 25
2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành: 26
3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường 28
4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo: 29
4.1. Nhận xét về mức độ tin cậy của các phương pháp được sử dụng trong báo cáo 29
Chương V NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 31
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải: 31
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải: 33
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung: 33
Chương VI 34
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH 34
XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC 34
MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN 34
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư: 34
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: 34

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:.....34
1.2.1. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra môi trường:.....34
1.2.2. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải:.....34
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....35
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....35
Chương VII.....36
CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....36

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1: Diện tích các khoa, phòng của dự án 3
Bảng 1.2: Máy móc, thiết bị sử dụng..... 10
Bảng 1.3: Vật tư y tế, hóa chất sử dụng..... 10
Bảng 3.1: Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh 25
Bảng 4.1: Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án..... 28
Bảng 4.2: Độ tin cậy của các phương pháp đánh giá..... 30
Bảng 5.1: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải 32

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1. Họa đồ vị trí dự án..... 2
Hình 1.2. Sơ đồ quy trình hoạt động 4
Hình 3.1. Sơ đồ quy trình thu gom, thoát nước thải sinh hoạt..... 19
Hình 3.2. Sơ đồ quy trình thu gom, thoát nước thải y tế 21
Hình 3.3. Sơ đồ quy trình xử lý nước thải y tế của dự án..... 21

Chương I
THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Tên chủ dự án đầu tư:

- Chủ dự án đầu tư: Công ty TNHH Bệnh viện Sài Gòn - Chợ Mới.

- Địa chỉ văn phòng: Số 119, Tổ 02, ấp Long Hòa, thị trấn Chợ Mới, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư: Bà Trần Thị Thúy.

- Điện thoại: 0904646406.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1602178465, đăng ký lần đầu ngày 17/01/2024, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp cho Công ty TNHH Bệnh viện Sài Gòn - Chợ Mới. Mã số thuế: 1602178465.

2. Tên dự án đầu tư:

- Tên dự án đầu tư: Phòng khám Đa khoa Sài Gòn - Chợ Mới.

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: Số 119, Tổ 02, ấp Long Hòa, thị trấn Chợ Mới, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Khu đất thực hiện dự án có tứ cận tiếp giáp như sau:

+ Phía Bắc (mặt trước): giáp đường tỉnh 942 (mới).

+ Phía Nam (mặt sau): giáp nhà dân.

+ Phía Đông (bên phải): giáp nhà dân.

+ Phía Tây (bên trái): giáp nhà dân.

Tọa độ tiếp giáp:

Điểm mốc	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục $104^0 45'$, múi chiếu 3^0)	
	Tọa độ X	Tọa độ Y
Điểm 1	571618	1166466
Điểm 2	571638	1166463
Điểm 3	571637	1166442
Điểm 4	571620	1166444

Khoảng cách từ vị trí thực hiện dự án đến các công trình công cộng, công trình dân dụng, công trình khác, gồm:

+ Khoảng cách đến cầu Ông Chưởng là 1.000m.

+ Khoảng cách đến UBND huyện Chợ Mới là 500m.

Hình 1.1. Họa đồ vị trí dự án

- Quy mô của dự án đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Tổng vốn đầu tư của dự án là 9.000.000.000 đồng *(bằng chữ: Chín tỷ đồng)*. Dự án thuộc nhóm C, mục số 02 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Phòng khám Đa khoa Sài Gòn - Chợ Mới thuộc thẩm quyền thẩm định, cấp phép của Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới.

Chủ dự án thuê mặt bằng nhà ở đã được xây dựng hoàn thiện trên khu đất có diện tích 300 m^2 *(thửa đất số 08; tờ bản đồ số 38; địa chỉ: Thị trấn Chợ Mới, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; diện tích 300 m^2; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DI 533949, số vào sổ CS02585 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 01/12/202 cho ông Trần Hoàng Huy và bà Lê Thị Trinh)*, diện tích xây dựng 281,8 m^2, diện tích sàn xây dựng 563,6 m^2 *(gồm 01 trệt và tầng 01)* để bố trí các máy móc, thiết bị và nhân sự đảm bảo đủ điều kiện hoạt động (không thực hiện giai đoạn thi công xây dựng).

Công suất: khám chữa bệnh và điều trị ngoại trú, quy mô phòng khám đa khoa phục vụ công suất tối đa 50 lượt khách/ngày và 02 giường lưu bệnh ngoại trú (lưu bệnh tối đa 8,5 giờ/ngày). Sản phẩm, dịch vụ cung cấp: bệnh nhân đã được khám, chữa bệnh; Công nghệ: sử dụng máy móc, thiết bị, dụng cụ y tế để khám, chuẩn đoán cho bệnh nhân và ra y lệnh điều trị, cấp phát thuốc.

Dự án bố trí các khoa, phòng khám chữa bệnh như sau:

Bảng 1.1: Diện tích các khoa, phòng của dự án

TT	TÊN KHOA, PHÒNG	DIỆN TÍCH (m^2)
A	**Tầng trệt**	
1	Phòng cấp cứu	23,8
2	Phòng lưu bệnh (ngoại trú)	23,8
3	Phòng X-Quang kỹ thuật số + Phòng đọc phim	25
4	Phòng tiểu phẫu	25
5	Phòng Nội soi	22,5
6	Phòng khám Nội (02 phòng)	24,05
7	Phòng khám Ngoại	43,55
8	Phòng Siêu âm	16,2
9	Phòng khám Sản	16,2
10	Phòng dược	27
11	Nhà vệ sinh	5,1
B	**Tầng 01**	
1	Phòng xét nghiệm	20,4
2	Phòng hành chính	20,4
3	Phòng hấp dụng cụ	12,5
4	Phòng khám Mắt	29,25
5	Phòng họp	29,25
6	Phòng khám	17
7	Phòng tiêm ngừa	18
8	Kho thuốc	14,4
9	Phòng chờ	7,2
10	Nhà vệ sinh	5,1

(Nguồn: Chủ dự án)

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư:

3.1. Công suất của dự án đầu tư:

Dự án đầu tư hoạt động là Phòng khám đa khoa khám chữa bệnh và điều trị ngoại trú với công suất tối đa 50 lượt khách/ngày và 02 giường lưu bệnh ngoại trú (lưu bệnh tối đa 8,5 giờ/ngày)

3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư, đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư:

Dự án hoạt động theo đúng chuyên môn và quy định của ngành y tế, sử dụng các máy móc, thiết bị hiện đại đảm bảo chất lượng chuyên môn.

Quy trình công nghệ dây chuyền hoạt động của dự án như sau:

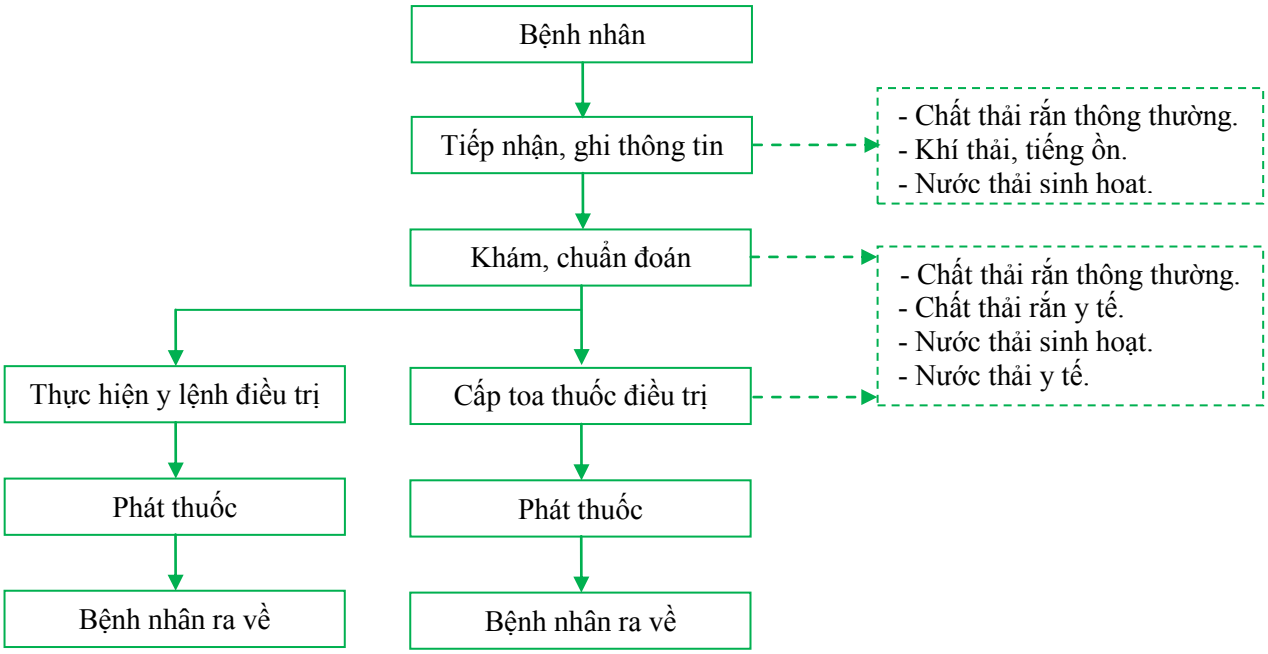

Hình 1.2. Sơ đồ quy trình hoạt động

Thuyết minh quy trình hoạt động:

Bệnh nhân trong khu vực có nhu cầu tư vấn khám và điều trị các vấn đề về sức khỏe sẽ đến Bộ phận tiếp nhận bệnh tại Phòng khám để được tư vấn và lấy số thứ tự chờ khám. Tại các phòng khám chuyên môn, người bệnh sẽ cung cấp thông tin, tình trạng bệnh và được các bác sỹ chuyên khoa khám, kiểm tra các dấu hiệu như mạch, nhiệt, huyết áp của người bệnh. Quá trình kiểm tra cận lâm sàng sẽ được thực hiện theo quy trình và trả kết quả cho người bệnh theo quy định. Người bệnh chờ nhận kết quả sau 30 phút nếu xét nghiệm thông thường, còn xét nghiệm hóa sinh, người bệnh phải chờ 120 phút. Đối với chụp X-quang, người bệnh chờ nhận kết quả theo thứ tự. Đối với các bệnh nhân khám chuyên khoa sản – nhi – răng hàm mặt sẽ được tiếp nhận, tư vấn khám và chờ kết quả để được điều trị.

Sau khi nhận kết quả, điều dưỡng sẽ hướng dẫn người bệnh đưa kết quả kiểm tra cho bác sỹ chỉ định để chẩn đoán bệnh mà bệnh nhân có thể mắc phải. Tại đây, các bác sỹ sẽ đưa ra hướng điều trị và cấp đơn thuốc, hướng dẫn cho bệnh nhân cách sử dụng thuốc, chế độ ăn uống, hẹn tái khám. Sau đó, bệnh nhân mang theo toa thuốc đến mua thuốc tại Nhà thuốc của Phòng khám hoặc mua tại các Nhà thuốc khác được cấp phép theo quy định. Bên cạnh đó, đối với các bệnh nhân có biểu hiện tình trạng nguy cấp, biểu hiện bệnh tiến triển theo chiều hướng xấu đi, liên quan đến các chuyên khoa khác, vượt khả năng điều trị của Phòng khám thì bệnh nhân sẽ được chuyển đến các cơ sở y tế ở tuyến cao hơn và thích hợp để kịp thời chữa trị và cải thiện sức khỏe. Cơ sở sẽ bố trí xe chuyển bệnh, có điều dưỡng đi cùng, có trang bị đầy đủ các phương tiện cấp cứu.

Danh mục kỹ thuật của dự án thực hiện như sau:

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC
	A. TUẦN HOÀN
1	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
2	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ
3	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên
	B. HÔ HẤP
4	Thở oxy qua gọng kính (< 8 giờ)
5	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (<8 giờ)
6	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (8 giờ)
7	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (< 8 giờ)
8	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
9	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
10	Đặt ống nội khí quản
11	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
12	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
	C. THẬN - LỌC MÁU
13	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
14	Bài niệu cưỡng bức ≤ 8 giờ
	D. THẦN KINH
	Đ. TIÊU HOÁ
15	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
16	Đặt ống thông dạ dày
17	Rửa dạ dày cấp cứu
18	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
19	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ
20	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
21	Băng bó vết thươngl
22	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
23	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
	II. NỘI KHOA
	A. HÔ HẤP
24	Khí dung thuốc giãn phế quản
25	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe
	B. TIM MẠCH
26	Điện tim thường
	D. THẬN TIẾT NIỆU
27	Đặt sonde bàng quang
	Đ. TIÊU HÓA

28	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hỗng tràng (1 lần)
29	Đặt ống thông dạ dày
	III. NHI KHOA
	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC
	A. TUẦN HOÀN
30	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
31	Ép tim ngoài lồng ngực
	B. HÔ HẤP
32	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.
33	Khí dung thuốc cấp cứu
34	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
35	Hút đờm
	C. THẬN - LỌC MÁU
36	Thông tiểu
	Đ. TIÊU HÓA
37	Nội soi trực tràng cấp cứu
38	Đặt ống thông dạ dày
39	Rửa dạ dày cấp cứu
40	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
41	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh
	H. CÁC KỸ THUẬT KHÁC
42	Tiêm trong da
43	Tiêm dưới da
44	Tiêm bắp thịt
45	Tiêm tĩnh mạch
46	Truyền tĩnh mạch
	D. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH
	1. Phần mềm (da, gân, cơ, thần kinh)
47	Thay băng, cắt chỉ vết mổ
48	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm
	2. Các kỹ thuật khác:
49	Chích rạch áp xe nhỏ
50	Chích hạch viêm mủ
51	Thay băng, cắt chỉ
	E. CÁC PHẪU THUẬT KHÁC
52	Cắt lọc tổ chức hoại tử
	XII. ĐIỆN QUANG
	A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN
	1. Siêu âm đầu, cổ
53	Siêu âm tuyến giáp
54	Siêu âm các tuyến nước bọt

	3. Siêu âm ổ bụng
55	Siêu âm ổ bụng (gan, mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
56	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
57	Siêu âm tử cung phần phụ
58	Siêu âm đầu dò
59	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
60	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng
61	Siêu âm Doppler gan, lách
62	Siêu âm 3D/4D khối u
63	Siêu âm 3D/4D thai nhi
	4. Siêu âm sản phụ khoa
64	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
65	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
66	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
67	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
	5. Siêu âm phần mềm
68	Siêu âm phần mềm
	6. Siêu âm tim mạch
69	Siêu âm Doppler mạch máu (động mạch thận, mạch cảnh, mạch máu chi)
70	Siêu âm Doppler tim
	B. CHỤP X-QUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)
	1. Chụp X-quang chẩn đoán thường quy
71	Chụp X-quang sọ thẳng nghiêng
72	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng
73	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến
74	Chụp X-quang Blondeau
75	Chụp X-quang Hirtz
76	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
77	Chụp X-quang Shuller – Shuller hai tai
78	Chụp X-quang thái dương hàm
79	Chụp X-quang xương hàm dưới thẳng
80	Chụp X-quang xương hàm dưới chếch
81	Chụp X-quang cột sống thẳng nghiêng
82	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên
83	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2
84	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch
85	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
86	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên
87	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L1-S1 thẳng nghiêng
88	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn
89	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng

90	Chụp X-quang khung chậu thẳng
91	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch
92	Chụp X-quang khớp vai thẳng
93	Chụp X-quang xương khớp vai nghiêng hoặc chếch
94	Chụp X-quang bả vai thẳng nghiêng
95	Chụp X-quang cánh tay thẳng nghiêng
96	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch
97	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng
98	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
99	Chụp X-quang xương bàn tay, ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
100	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
101	Chụp X-quang khớp háng nghiêng
102	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng
103	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch
104	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng
105	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
106	Chụp X-quang xương bàn chân, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
107	Chụp X-quang xương gót chân thẳng
108	Chụp X-quang ngực thẳng
109	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên
110	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng
111	Chụp X-quang phổi đỉnh ưỡn
112	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng (KUB)
	XIII. HUYẾT HỌC – TRUYỀN MÁU
	A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU
113	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động
114	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.
115	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động
116	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
	C. TẾ BÀO HỌC
117	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
118	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
119	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
	D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU
120	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)
121	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)
	XIV. HÓA SINH
	A. MÁU
122	Định lượng Acid Uric
123	Định lượng Albumin

124	Đo hoạt độ Amylase
125	Đo hoạt độ ALT (GPT)
126	Đo hoạt độ AST (GOT)
127	Định lượng Bilirubin trực tiếp
128	Định lượng Bilirubin gián tiếp
129	Định lượng Bilirubin toàn phần
130	Định lượng Calci toàn phần
131	Định lượng Cholesterol toàn phần
132	Định lượng Creatinin
133	Điện giải đồ (Na, K, Cl)
134	Định lượng Glucose
135	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)
136	Định lượng HbA1c
137	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)
138	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)
139	Định lượng Protein toàn phần
140	Định lượng Triglycerid
141	Định lượng Urê
	B. NƯỚC TIỂU
142	Tổng phân tích nước tiểu (bằng máy tự động)
	XV. VI SINH
	A. VI KHUẨN
	6. Các vi khuẩn khác
143	Helicobacter pylori Ag test nhanh
144	Helicobacter pylori Ab test nhanh
145	Treponema pallidum test nhanh
	B. VIRUS
	2. Hepatitis virus
146	HBsAg test nhanh
147	HBsAb test nhanh
148	HbeAg test nhanh
149	HCV Ab test nhanh
	4. Dengue virus
150	Dengue virus NS1Ag test nhanh
151	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh
152	Dengue virus IgM/IgG test nhanh

3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư:

Sản phẩm chính của dự án đầu tư là: bệnh nhân đã được khám, chữa bệnh.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư:

- ***Nguyên liệu phục vụ hoạt động:*** Hoạt động của dự án sử dụng các trang thiết bị và vật tư ngành y tế được phép sử dụng với danh mục liệt kê trong bảng sau:

Bảng 1.2: Máy móc, thiết bị sử dụng

TT	Tên thiết bị	Ký hệu thiết bị (Model)/Công ty sản xuất	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Số lượng	Tình trạng
1	Máy X-Quang	TD300/Công Ty TNHH XQ Toàn Thắng	Việt Nam	2023	01	100%
2	Tấm nhận ảnh X-quang KTS	1717 – SCC/Công Ty TNHH XQ Toàn Thắng	Việt Nam	2023	01	100%
3	Máy siêu âm DOPPLER MÀU 5D	HS50/Samsung	Hàn Quốc	2022	01	100%
4	Máy nội soi video, dạ dày, đại tràng, trực tràng	CV-260/OLYMPUS	Nhật Bản	2014	01	80%
5	Máy huyết học tự động	BC-30S/Mindray	Trung Quốc	2023	01	100%
6	Máy sinh hóa tự động	BS-240E/Mindray	Trung Quốc	2023	01	100%
7	Máy đo điện giải	EC-90/Erba Lachema	CH Séc	2023	01	100%
8	Máy xét nghiệm đông máu tự động 04 kênh	ECL 412/Erba Lachema	Hungari	2023	01	100%
9	Máy phân tích nước tiểu Mission U120 Smart Urine Analyzer	Mission U120 Smart/Acon Biotech (Hangzhou) Co.,Ltd	Trung Quốc	2023	01	100%
10	Máy ly tâm 12 ống	UC-012S	Trung Quốc	2023	01	100%
11	Kính hiển vi 02 thị kính	CXL/Labotron Instruments Pvt Ltd.	Ấn Độ	2023	01	100%
12	Máy phân tích miễn dịch (FINE CARE PLUS FS113)	FS113/Wondfo	Trung Quốc	2023	01	100%

(Nguồn: Chủ dự án)

Bảng 1.3: Vật tư y tế, hóa chất sử dụng

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Lượng sử dụng
1	Bơm tiêm dùng 01 lần 5ml	cái/tháng	15
2	Bơm tiêm dùng 01 lần 10ml	cái/tháng	10
3	Bông y tế 100 gam/gói	gói/tháng	05
4	Găng tay y tế	hộp/tháng	03
5	Khẩu trang y tế	hộp/tháng	03
6	Xi măng hàn răng	kg/tháng	05
7	Thạch cao	kg/tháng	05

(Nguồn: Chủ dự án)

- Điện năng: dự án sử dụng điện chủ yếu để cung cấp cho việc vận hành các máy móc thiết bị và hoạt động chiếu sáng. Nguồn cung cấp điện từ hệ thống cấp điện hiện hữu trên đường tỉnh 942 (mới). Tổng nhu cầu cấp điện là 3.500 Kw/tháng.

- Nhu cầu nhân sự: Cán bộ, nhân viên tối đa là 18 người.

- Nước cấp:

+ Nước cấp cho hoạt động sinh hoạt, vệ sinh:

• *Nước cấp cho nhân viên:* Tham khảo QCVN 01:2021/BXD của Bộ Xây dựng (mục 2.10.2 Nhu cầu sử dụng nước) thì nước sạch cấp cho nhu cầu sinh hoạt tối thiểu là 80 lít/người/ngày.đêm. Số lượng cán bộ nhân viên, công nhân là 10 người, thời gian làm việc trong giờ hành chính *(tối đa 08 giờ/ngày từ thứ 02 đến thứ 06 và tối đa 10 giờ/ngày từ thứ bảy đến chủ nhật)* và không tắm giặt, không nấu ăn. Do đó, nước cấp chỉ phục vụ cho việc vệ sinh cá nhân trong giờ làm việc, khối lượng nước cấp là: 18 người × 80 lít/người.ngày = 1.440 lít/ngày.

• *Nước cấp cho sinh hoạt của khách hàng (không lưu trú):* lượng nước cấp cho sinh hoạt của khách hàng *(định mức khoảng 15 - 20 lít/người/ngày)*, tương đương 50 người × 20 lít/người.ngày = 1.000 lít/ngày.

Tổng khối lượng nước cấp cho sinh hoạt là: 2.440 lít/ngày.

+ Nước cấp cho hoạt động tư vấn khám và điều trị các vấn đề về sức khỏe:

• *Nước cấp cho hoạt động tư vấn khám và điều trị các vấn đề về sức khỏe (xét nghiệm, rửa dụng cụ y tế, rửa tay cho bác sĩ và nhân viên):* lượng nước cấp cho hoạt động chuyên môn phục vụ tư vấn khám và điều trị các vấn đề về sức khỏe khoảng 300 lít/ngày.

→ Tổng lượng nước cấp theo tính toán là: **2,74 m^3/ngày** (2.440 lít/ngày + 300 lít/ngày).

5. Các thông tin khác có liên quan đến dự án đầu tư:

Không.

Chương II
SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có):

Ngành nghề hoạt động của dự án đầu tư là cơ sở khám chữa bệnh y tế quy mô phòng khám chuyên khoa răng hàm mặt phục vụ tư vấn khám và điều trị các vấn đề về sức khỏe răng hàm mặt *(không lưu bệnh)* phục vụ nhu cầu của người dân trong khu vực. Loại hình hoạt động của dự án đầu tư không thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo Phụ lục II Nghị định số 08/2002/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

Dự án được thực hiện tại Số 119, Tổ 02, ấp Long Hòa, thị trấn Chợ Mới, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang và có vị trí tiếp giáp với Đường tỉnh 942 (mới) nên rất thuận lợi đối với loại hình hoạt động của dự án.

Theo hợp đồng thuê mặt bằng thì thời hạn thuê là 10 năm từ ngày 06/02/2024. Sau khi hết hạn hợp đồng sẽ thỏa thuận ký tiếp tục.

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có):

Hiện tại, hạ tầng kỹ thuật của khu vực đã được đầu tư thực hiện và từng bước được hoàn thiện. Hiện trạng tại khu vực đã được đầu tư xây dựng Hệ thống thoát nước chung của huyện Chợ Mới.

Do đó, Chủ đầu tư dự án thực hiện xây lắp hạng mục thu gom nước thải nội bộ rồi xử lý qua hệ thống xử lý nước thải của dự án đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 28:2010/BTNMT (cột B) rồi thải ra Hệ thống thoát nước chung của huyện Chợ Mới. Hoạt động của dự án đầu tư đảm bảo khả năng chịu tải của môi trường theo quy định.

Chương III
ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật:

Vị trí thực hiện dự án được thực hiện tiếp giáp với đường tỉnh 942 (mới), khu vực đô thị của huyện Chợ Mới. Khu vực thực hiện dự án cách xa các khu bảo tồn, khu vực sinh thái nhạy cảm nên tác động khi triển khai dự án ảnh hưởng không đáng kể đến tính đa dạng sinh học của khu vực. Theo khảo sát thực tế tại khu vực dự án thì không có động vật quý hiếm. Thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án là hệ thống thoát nước của huyện Chợ Mới.

Hiện trạng sử dụng đất tại khu vực thực hiện dự án là đất ở đô thị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của huyện Chợ Mới thời kỳ 2021 – 2030. Khu vực thực hiện dự án không nằm gần các khu vực như: khu vực sinh thái nhạy cảm, khu bảo tồn đa dạng sinh học, khu di tích được công nhận,… Các đối tượng nhạy cảm về môi trường gần nhất có thể bị tác động bởi dự án được đánh giá là không có.

2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án:

2.1. Đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải:

a) Địa lý, địa hình, khí tượng khu vực tiếp nhận nước thải:

- Địa lý:

Dự án được đầu tư thực hiện tại Số 119, Tổ 02, ấp Long Hòa, thị trấn Chợ Mới, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang nên các điều kiện về địa lý, địa chất mang tính chất chung của huyện Chợ Mới nói riêng và của tỉnh An Giang nói chung. Dự án có vị trí tiếp giáp đường tỉnh 942 (mới) nên rất thuận lợi về giao thông đường bộ, thuận tiện cho giao thương với các nơi trong khu vực. Địa hình khu đất dự án với cao độ địa hình tự nhiên, nằm trong đê bao với cao trình vượt lũ, tương đối bằng phẳng.

- Địa hình:

Địa hình và thổ nhưỡng khu vực dự án mang tính chất chung của huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang, chủ yếu là địa hình đồng bằng, rất đặc trưng cho dạng địa hình địa phương. Xung quanh khu vực công trình gần nhất có rạch Ông Chưởng chảy qua đảm bảo nguồn cung cấp nước và phục vụ cho giao thông thủy thuận lợi cho việc đi lại, vận chuyển.

Khu vực dự án đầu tư thuộc vùng cấu trúc địa chất miền Tây Nam Bộ và nằm trong đới sụt lún của ĐBSCL. Phần địa hình thấp, trũng thường xuyên được bồi đắp của phù sa sông Hậu. Tổng thể cho thấy trên mặt lộ ra các sản phẩm san lấp, đất trồng,… dưới nó là các trầm tích sông biển, đầm lầy tuổi Holoxen và Peistocen trên nền gồm sét, sét pha, bùn sét, bùn sét pha và cát hạt mịn.

- Khí tượng:

Khu vực dự án nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa mang tính đặc trưng khí hậu đồng bằng Nam Bộ, một năm có 2 mùa (mưa và khô rõ rệt) và có chế độ mưa hàng năm theo mùa: Mùa mưa từ tháng 5 ÷ tháng 11; Mùa khô từ tháng 12 ÷ tháng 4 năm sau.

+ Nhiệt độ: Nhiệt độ không khí thay đổi theo mùa trong năm (có 2 mùa rõ rệt), mùa nắng nhiệt độ có xu hướng tăng cao hơn, tuy nhiên sự chênh lệch giữa các tháng trong năm là không lớn. Nền nhiệt độ tỉnh An Giang nói chung và khu vực dự án nói riêng có nền nhiệt độ trung bình tương đối cao và ổn định. Nhiệt độ không khí trung bình tháng trong năm 2020 của tỉnh An Giang biến động nhẹ, dao động trong khoảng 26,9^{0}C – 30,4^{0}C, nhiệt độ cao nhất xuất hiện trong tháng 5 và thấp nhất trong tháng 01. Nhiệt độ trung bình tháng trong năm 2020 xấp xỉ giá trị so với cùng kỳ năm 2018 và 2019.

THÁNG	NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG CÁC NĂM (^{0}C)				
	2016	2017	2018	2019	2020
1	27,3	27,7	26,6	26,7	26,9
2	26,8	26,7	25,9	27,2	27
3	28,0	27,7	27,8	28,4	28,9
4	30,1	28,7	28,9	30,1	29,7
5	29,8	28,6	28,6	29,4	30,4
6	28,5	28,6	29,9	28,4	28,6
7	27,9	27,8	28,6	28,5	28,3
8	28,7	28,1	27,6	27,5	28,3
9	28,0	28,6	-	27,5	27,8
10	27,2	27,8	28,2	28,3	27,2
11	27,8	27,5	27,7	27,5	-
12	26,7	25,9	27,9	26,3	-

(Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê tỉnh An Giang và Đài khí tượng thủy văn An Giang)

+ Lượng mưa: Tỉnh An Giang nói chung và khu vực dự án nói riêng có 2 mùa rõ rệt: Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 ÷ 11, số ngày mưa chiếm 86% và lượng mưa chiếm từ 90% ÷ 93% tổng lượng mưa hàng năm. Mùa khô từ tháng 12 ÷ 4 năm sau. Lượng mưa chiếm từ 7% ÷ 10% tổng lượng mưa trong năm. Số ngày mưa có tháng chỉ có 1 ÷ 3 ngày *(tháng 1, 2, 3)* điển hình cho tính chất khô hạn ở ĐBSCL. Sự thay đổi lượng mưa giữa các tháng trong năm 2020 dao động trong khoảng 0,1 – 371,5 mm, cao nhất rơi vào tháng 9 và lượng mưa thấp nhất trong tháng 3. Lượng mưa trung bình tháng trong giai đoạn 2018 - 2020 có sự biến động lớn qua các năm.

THÁNG	LƯỢNG MƯA CÁC THÁNG TRONG CÁC NĂM (mm)				
	2016	2017	2018	2019	2020
1	-	50,1	65,7	16,5	0,4
2	-	33,7	9,3	1,1	3,3
3	-	28,3	36,6	13,2	0,1
4	-	144,9	31,9	79,8	114,1
5	156,50	196,3	162,7	122,8	90,6
6	141,40	76,7	162,7	211,9	144,2
7	142,40	217,8	158,2	131,5	177,3
8	60,40	126,9	204,2	131,5	199,9
9	192,70	144,9	-	243,1	371,5
10	240,0	208,6	201,7	185,6	346,3
11	145,60	187,8	105,0	72,8	-
12	106,20	135,3	84,4	2,8	-

(Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê tỉnh An Giang và Đài khí tượng thủy văn An Giang)

+ Độ ẩm: Độ ẩm trên địa bàn tỉnh An Giang nói chung và khu vực dự án nói riêng thay đổi theo mùa mưa và mùa khô. Độ ẩm trung bình mùa mưa vào khoảng 84%; Độ ẩm trung bình mùa khô vào khoảng 77%. Độ ẩm không khí trung bình tháng trong năm 2020 dao động từ 70% - 84%. Trong đó, tháng 2 và tháng 3 có độ ẩm trung bình thấp nhất trong năm; tháng 6 có ẩm độ trung bình cao nhất. Độ ẩm không khí trung bình tháng trong năm 2020 xấp xỉ giá trị so với cùng kỳ năm 2018 và 2019. Giá trị độ ẩm trung bình của các năm thay đổi không nhiều. Độ ẩm không khí là yếu tố ảnh hưởng lên quá trình chuyển hóa các chất ô nhiễm cũng như là yếu tố vi khí hậu ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân lao động.

THÁNG	ẨM ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG CÁC NĂM (%)				
	2016	2017	2018	2019	2020
1	78,0	83,0	82,0	76	76
2	74,0	79,0	81,0	74	70
3	75,0	79,0	81,0	69	70
4	73,0	81,0	77,0	71	74
5	77,0	85,0	82,0	76	74
6	83,0	83,0	86,0	82	84
7	85,0	84,0	86,0	80	81
8	82,0	84,0	84,0	80	80
9	84,0	83,0	-	85	80
10	88,0	84,0	83,0	79	83
11	85,0	84,0	83,0	78	-
12	83,0	79,0	80,0	78	-

(Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê tỉnh An Giang và Đài khí tượng thủy văn An Giang)

+ Bức xạ mặt trời: Chế độ nắng tại tỉnh An Giang nói chung và khu vực dự án nói riêng là một trong những nơi có số giờ nắng lớn nhất cả nước. Số giờ nắng thay đổi theo mùa mưa và mùa khô. Bình quân mùa khô là 10 giờ nắng/ngày, mùa mưa là 7 giờ nắng/ngày. Tổng số giờ nắng cả năm dao động từ 2.200 giờ đến 2.700 giờ. Tổng số giờ nắng trung bình tháng trong năm 2020 dao động trong khoảng 152,8 – 265,8 giờ, cao nhất vào tháng 3 và thấp nhất vào tháng 10. Tổng số giờ nắng năm 2020 có sự biến động theo thời gian và phần lớn đều có giá trị cao hơn so với cùng kỳ năm 2018 và 2019.

THÁNG	SỐ GIỜ NẮNG TRUNG BÌNH CÁC THÁNG CỦA CÁC NĂM (GIỜ)				
	2016	2017	2018	2019	2020
1	258,6	183,3	189,0	242,1	251
2	260,0	216,6	226,5	250,7	248,2
3	277,3	255,3	226,5	273,1	265,8
4	278,7	223,5	231,7	247,5	234,4
5	216,1	185,3	212,1	224	263,3
6	177,4	187,8	161,1	175,8	191,3
7	189,1	129,9	161,1	186	204,1
8	193,5	169,4	153,8	153,4	184
9	183,4	197,3	-	138,6	181
10	190,3	173,9	236,4	246,8	152,8
11	201,7	182,4	212,5	222,4	-
12	163,9	205,3	217,2	269,2	-

(Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê tỉnh An Giang và Đài khí tượng thủy văn An Giang)

+ Gió: Gió là yếu tố đóng vai trò quan trọng nhất trong việc lan truyền chất ô nhiễm trong không khí. Tốc độ gió càng lớn thì chất ô nhiễm được vận chuyển càng xa nguồn gây ra ô nhiễm và nồng độ các chất ô nhiễm càng được pha loãng bởi không khí sạch. Khi tốc độ gió nhỏ gần bằng không hoặc lặng gió thì các chất ô nhiễm sẽ không được vận chuyển đi xa mà tập trung rơi xuống mặt đất, gây nên tình trạng ô nhiễm cao nhất tại khu vực. Vì vậy, khi đánh giá mức độ ô nhiễm cần quan tâm đến tốc độ gió và hướng gió.

Chế độ gió tỉnh An Giang nói chung và khu vực dự án nói riêng phân bố theo 2 hướng chính: Gió mùa Đông Bắc xuất hiện vào mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Gió mùa Tây Nam xuất hiện từ tháng 5 đến tháng 11 đây là hướng có tần suất gió lớn xuất hiện nhiều nhất. Tốc độ gió lớn nhất (Vmax) dao động từ 12 ÷ 16 m/s. Tốc độ gió trung bình (Vtb) dao động từ 2,2 ÷ 2,6 m/s.

b) Hệ thống sông suối, kênh, rạch, hồ ao khu vực tiếp nhận nước thải:

Khoảng cách từ khu vực thực hiện dự án (dự án tiếp giáp với đường tỉnh 942 (mới)) đến rạch Ông Chưởng khoảng 1.000m. Nước thải tại dự án được xử lý đạt quy chuẩn rồi đấu nối vào Hệ thống thoát nước chung của huyện Chợ Mới.

c) Chế độ thủy văn của nguồn nước:

Về khía cạnh thủy văn, huyện Chợ Mới nói riêng và tỉnh An Giang nói chung nằm ở vị trí đầu nguồn, chịu ngập sâu, là nơi lắng đọng phù sa và các chất dinh dưỡng của cả 2 nhánh sông lớn, nhưng nhiều nhất là sông Hậu, có thể coi An Giang như là vùng đất ngập nước ngọt. Hệ thống sông, rạch này đã tạo ra một vạt đất mầu mỡ ven sông, có độ cao giảm dần theo hướng bờ sông vào nội đồng. Đất đai mầu mỡ, nước ngọt quanh năm, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và thủy sản nước ngọt.

Chế độ thủy văn ở An Giang phụ thuộc chủ yếu vào chế độ bán nhật triều không đều của biển Đông, chế độ nhật triều của biển Tây, dòng chảy từ thượng nguồn sông Mekong,… Chế độ triều biển đông là chế độ bán nhật triều với 02 kỳ triều cường *(Vào ngày 15 và ngày 01 âm lịch hàng tháng)* và 02 kỳ triều kiệt *(vào ngày 07 và ngày 23 âm lịch hàng tháng)*. Thời gian mỗi kỳ triều cường và triều kiệt kéo dài từ 2 – 3 ngày. Chế độ triều biển Đông với dòng chảy chính từ sông Hậu và các kênh rạch tác động khá mạnh và yếu dần khi vào nội đồng. Biên độ triều chênh lệch khá lớn nên có tác dụng lớn trong việc tưới tiêu.

Chế độ dòng chảy trên sông rạch chia thành 02 mùa rõ rệt:

+ Mùa kiệt: Nối tiếp với mùa lũ bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 04 năm sau. Mặc dù lưu lượng nước trên sông, rạch thấp nhưng vẫn đảm bảo nguồn nước cho tưới tiêu, sinh hoạt và giao thông vận tải đường thủy.

+ Mùa lũ: Bắt đầu từ tháng 05 đến tháng 11. Lũ được hình thành từ thượng nguồn, mưa ở thượng nguồn tạo thành dòng chảy và đổ xuống sông Mekong, chảy tràn vào Đồng bằng sông Cửu Long theo hệ thống 2 nhánh sông Tiền và sông Hậu, hình thành mùa nước nổi với khoảng 70% diện tích tự nhiên bị ngập từ 1 mét đến 2,5 mét, thời gian ngập từ 2,5 đến 5 tháng, thông thường từ 15/8 đến 20/12.

Nhìn chung, với điều kiện tự nhiên tương đối thuận lợi, tỉnh có thể phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng tăng vụ, đa dạng hóa cây trồng vật nuôi và các mô hình sản xuất mới.

Mực nước cao nhất và thấp nhất trên sông Tiền, sông Hậu giai đoạn 2018 – 2020 được trình bày trong bảng sau:

Trạm	Năm	Tháng	Mực nước (cm)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Long Xuyên	2018	Max	189	192	150	147	146	150	201	237	264	270	227	185
		Min	-27	-43	-56	-74	-64	-58	-46	86	159	207	12	-10
	2019	Max	202	164	164	155	138	156	150	208	268	263	190	173
		Min	-14	-44	-54	-58	-60	-52	-65	-51	64	23	0	-40
	2020	Max	175	177	150	161	142	142	156	200	213	257	-	-
		Min	-60	-49	-69	-60	-74	-76	-57	-64	-10	45	-	-
Chợ Mới	2018	Max	184	185	142	140	140	149	223	291	310	292	220	178
		Min	-13	-32	-46	-62	-58	-44	-26	151	242	111	24	-2

Trạm	Năm	Tháng	Mực nước (cm)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	2019	Max	187	148	149	139	128	138	147	207	278	272	177	158
		Min	-10	-43	-55	-53	-60	-58	-43	-40	98	44	4	-35
	2020	Max	156	158	131	141	124	124	138	194	205	258	-	-
		Min	-59	-49	-67	-59	-70	-75	-51	-62	5	66	-	-
Châu Đốc	2018	Max	197	197	153	150	154	169	247	357	372	352	237	196
		Min	9	-15	-30	-45	-41	-19	4	203	337	170	63	27
	2019	Max	203	162	159	152	138	146	135	222	316	307	191	173
		Min	13	-17	-39	-40	-50	-40	-57	-20	135	77	20	-21
	2020	Max	164	163	138	150	132	135	151	212	224	275	-	-
		Min	-44	-35	-57	-49	-59	-63	-33	-45	33	101	-	-
Tân Châu	2018	Max	193	189	142	142	144	167	302	401	409	383	238	187
		Min	21	-5	-22	-35	-34	-7	25	277	368	181	72	31
	2019	Max	191	146	145	135	131	139	138	240	363	316	180	165
		Min	17	-17	-33	-39	-42	-29	-37	-2	178	85	19	-16
	2020	Max	151	147	122	132	119	120	139	210	225	288	-	-
		Min	-41	-33	-51	-48	-60	-62	-29	-41	47	121	-	-

(Nguồn: Đài khí tượng thủy văn tỉnh An Giang, 2018 - 2020)

2.2. Mô tả chất lượng nguồn nước tiếp nhận nước thải:

Dự án tiếp giáp với đường tỉnh 942 (mới) và không nằm gần nguồn nước. Khoảng cách từ khu vực thực hiện dự án (dự án tiếp giáp với đường tỉnh 942 (mới)) đến rạch Ông Chưởng khoảng 1.000m. Đồng thời, nước thải sau xử lý tại dự án được đấu nối vào Hệ thống thoát nước chung của huyện Chợ Mới.

3. Hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án:

Dự án được thực hiện tại khu đất có địa chỉ Số 119, Tổ 02, ấp Long Hòa, thị trấn Chợ Mới, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang với hiện trạng quy hoạch sử dụng đất là đất ở đô thị phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của huyện Chợ Mới thời kỳ 2021 – 2030. Do đó, ngành nghề hoạt động của dự án hoàn toàn phù hợp với mục đích sử dụng đất và theo quy hoạch chung của huyện Chợ Mới.

Hạ tầng kỹ thuật trong khu vực chủ yếu là đường tỉnh 942 (mới) tiếp giáp với dự án, đảm bảo khả năng lưu thông của các phương tiện khách hàng. Các hạng mục hạ tầng khác đã được đầu tư hoàn thiện như: Hệ thống cấp nước, cấp điện, thông tin liên lạc.

Dự án đầu tư thực hiện tại khu vực đô thị của huyện Chợ Mới nên dữ liệu về hiện trạng các thành phần môi trường khu vực triển khai thực hiện dự án mang tính chất chung với hiện trạng môi trường của huyện Chợ Mới. Do đó, Chủ dự án không thực hiện quan trắc các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án.

Chương IV
ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án:

Chủ dự án thuê mặt bằng nhà ở đã được xây dựng hoàn thiện để thực hiện dự án Phòng khám Đa khoa Sài Gòn - Chợ Mới, không thực hiện xây dựng mà chỉ lắp đặt và mua sắm máy móc, thiết bị, bàn ghế,… để hoạt động. Do đó, không phát sinh công đoạn xây dựng nên không phát sinh các tác động do hoạt động xây dựng nên Chủ dự án không đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai thi công xây dựng.

2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

2.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải:

a) Nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt phát sinh do hoạt động sinh hoạt của nhân viên làm việc tại dự án, tối đa là 18 người và 50 khách hàng (không lưu trú). Tổng khối lượng nước cấp cho sinh hoạt theo tính toán là:

+ Nước cấp cho sinh hoạt của nhân viên: số lượng nhân viên tại dự án tối đa là 18 người nên nhu cầu sử dụng nước là 800 lít/ngày.đêm *(80 lít/người/ngày.đêm × 18 người = 1.440 lít/ngày.đêm)*.

+ Nước cấp cho sinh hoạt của khách hàng (không thường xuyên): số lượng khách hàng đến dự án khoảng 50 người và không lưu trú nên lượng nước cấp cho sinh hoạt của khách hàng *(định mức khoảng 15 - 20 lít/người/ngày)*, tương đương 50 người × 20 lít/người.ngày = 1.000 lít/ngày.

Tổng khối lượng nước cấp là: 2.440 lít/ngày.đêm. Khối lượng nước thải phát sinh chiếm tỷ lệ 100% so với lượng nước cấp sử dụng, tương đương 2.440 lít/ngày.đêm. Nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn.

Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải sinh hoạt:

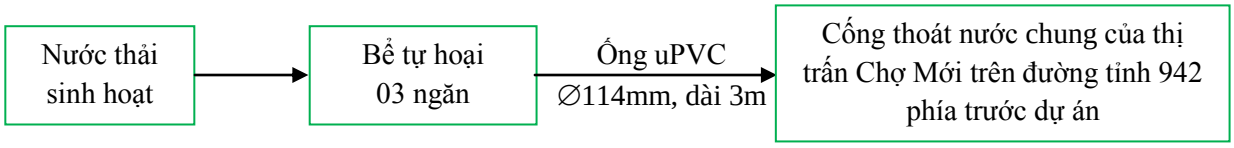

Hình 3.1. Sơ đồ quy trình thu gom, thoát nước thải sinh hoạt

Kết cấu của bể tự hoại 03 ngăn: Ngăn chứa phân: Có kích thước lớn nhất, chiếm 50% dung tích, đây là nơi tích trữ phân. Phần bùn và váng nổi bọt bị giữ lại bên ngăn chứa phân. Ngăn lắng 01 và 02: chiếm 50% thể tích còn lại, nơi này chỉ nhận nước từ ngăn chứa phân đi qua bằng các lỗ thông trên vách. Phần bùn cặn còn sót lại được lắng xuống đáy và nước thải sau xử lý theo ống dẫn thoát ra cống thoát nước chung của thị trấn Chợ Mới trên đường tỉnh 942 (mới) phía trước dự án.

Thể tích bể tự hoại được xác định bằng công thức *(Nguồn: Lê Anh Tuấn, 2005. Công trình xử lý nước thải. Trường ĐHCT, khoa Công nghệ)*: $V_{bể}$ (m^3) = $V_{nước}$ + $V_{bùn}$.

Trong đó:

$V_{nước}$: thể tích lưu chứa nước thải (m^3), $V_{nước}$ = k × Q = 1,2 × 2,44 ≈ 2,93 (m^3).

k: hệ số lưu lượng an toàn (ngày), chọn k = 1,2.

Q: lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong ngày, Q = 2,44 m^3/ngày (bao gồm nước thải sinh hoạt của nhân viên và khách hàng).

$V_{bùn}$: Thể tích bùn lắng được tính toán theo công thức sau:

$$V_{bùn} = \frac{M \times N \times t \times (100 - P_1) \times 0,7 \times 1,2 \times (100 - P_2)}{100.000}$$

$$= \frac{0,45 \times 68 \times 180 \times (100 - 95) \times 0,7 \times 1,2 \times (100 - 90)}{100.000} \approx 2,31 \ (m^3)$$

M: Tiêu chuẩn cặn lắng tính cho 01 người (0,4÷0,5 l/người.ngày), chọn m = 0,45.

N: Số người sử dụng (người), N = 68 người (nhân sự của dự án và bệnh nhân).

t: Thời gian tích lũy cặn lắng trong bể tự hoại (180 ÷ 365 ngày), chọn t = 180 ngày.

0,7: Hệ số tính đến 30% cặn để phân giải.

1,2: Hệ số tính đến 20% cặn giữ lại.

P_1: Độ ẩm trung bình của cặn tươi, P_1 = 95%.

P_2: Độ ẩm trung bình của cặn trong bể tự hoại, P_2 = 90%.

→ Thể tích bể tự hoại là: $V_{bể}$ (m^3) = $V_{nước}$ + $V_{bùn}$ = 2,93 + 2,31 = 5,24 (m^3).

Để đảm bảo thời gian sử dụng tối đa trong 12 tháng (365 ngày) thì thể tích bể tự hoại cần thiết phải bằng hoặc lớn hơn $V_{bể} \geq 5,24$ (m^3). Do đó, Chủ dự án trang bị bể tự hoại với tổng thể tích 6,09 m^3 *(3,0m × 1,4m × 1,45m),* đảm bảo công suất xử lý theo tính toán. Định kỳ 12 tháng sẽ thuê dịch vụ vệ sinh môi trường công cộng tại địa phương hút bùn trong bể tự hoại bằng các xe hút bùn chuyên dụng.

Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom tại nhà vệ sinh và xử lý qua bể tự hoại 03 ngăn rồi theo đường ống uPVC Ø114mm, dài 8m thoát ra cống thoát nước chung của thị trấn Chợ Mới trên đường tỉnh 942 (mới) phía trước dự án.

b) Nước thải y tế:

Nước thải y tế phát sinh từ các công đoạn hoạt động gồm: Nước cấp cho hoạt động tư vấn khám và điều trị các vấn đề về sức khỏe (xét nghiệm, rửa dụng cụ y tế, rửa tay cho bác sĩ và nhân viên): lượng nước cấp cho hoạt động chuyên môn phục vụ tư vấn khám và điều trị các vấn đề về sức khỏe khoảng 300 lít/ngày.

Nước thải y tế được thu gom bằng đường ống uPVC đường kính Ø42mm, dài 30m dẫn về hệ thống xử lý nước thải để xử lý. Hệ thống thu gom nước thải y tế gồm đường ống uPVC đường kính Ø42mm.

Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải y tế:

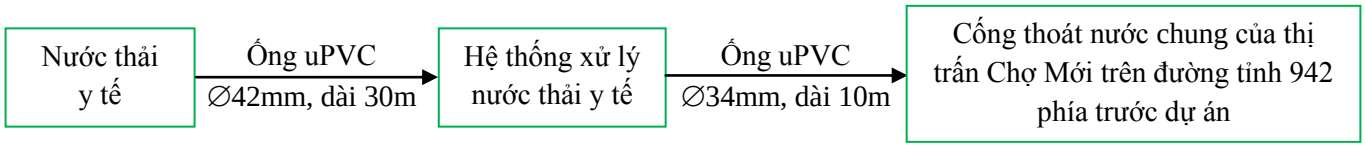

Hình 3.2. Sơ đồ quy trình thu gom, thoát nước thải y tế

Chủ dự án thuê đơn vị chuyên môn lắp đặt hệ thống xử lý nước thải y tế (chế tạo dạng hợp khối kết cấu bằng thép không gỉ Inox304, xử lý tại chỗ) để xử lý lượng nước thải phát sinh với quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất sử dụng như sau:

+ Quy mô, công suất: 0,3 m^3/ngày.đêm. Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (cột B), hệ số K = 1,2 (áp dụng cho quy mô và loại hình cơ sở y tế tại Bảng 2 của quy chuẩn QCVN 28:2010/BTNMT).

Quy trình công nghệ xử lý nước thải tập trung của cơ sở được trình bày như sau:

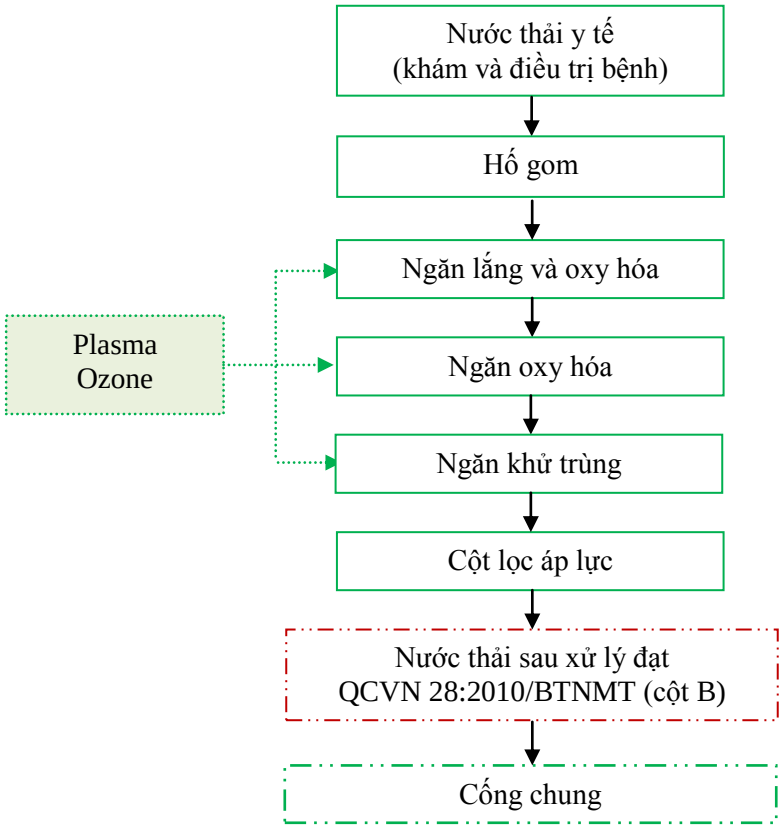

Hình 3.3. Sơ đồ quy trình xử lý nước thải y tế của dự án

Thuyết minh quy trình công nghệ xử lý nước thải y tế:

Nước thải y tế được thu gom tập trung về hệ thống xử lý nước thải được chế tạo dạng hợp khối chia ra làm 03 ngăn với thể tích mỗi ngăn bằng nhau, nước thải được xử lý gồm các công đoạn sau:

- Công đoạn 01: nước thải chảy vào Ngăn lắng và oxy hóa bậc 01 để lắng các chất rắn lơ lửng trong nước thải và oxy hóa các chất vô cơ, hữu cơ có trong nước thải để giúp cho quá trình xử lý triệt để ở công đoạn sau.

- Công đoạn 02: nước thải tự chảy qua ngăn oxy hóa bậc 2 để tiếp xúc với khí Ozone (O_3) để khử màu, khử mùi, tiêu diệt vi khuẩn. Khí Ozone là hợp chất oxy mạnh nên phá vỡ cấu trúc phân tử của các chất hữu cơ, phân hủy thành các chất không ô nhiễm. Phản ứng có Ozone với các chất khác trong nước tạo nên các chất song hành, như H_2O_2, OH,… có tính chất khử và hòa tan hợp chất kim loại, hữu cơ, vô cơ,… đảm bảo nước thải được xử lý đạt quy chuẩn.

- Công đoạn 03: khử trùng nước thải tiếp tục tiếp xúc với khí Ozone để tiêu diệt các vi khuẩn có hại còn lại trong nước thải và được lọc qua lớp vật liệu lọc.

- Công đoạn 04: nước thải được bơm lọc qua lớp vật liệu lọc tại Cột lọc áp lực để loại bỏ các chất lơ lửng trong nước thải và xử lý triệt để các chất hữu cơ. Nước thải đầu ra sau xử lý đạt quy chuẩn QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (cột B) và tự chảy bằng đường ống uPVC Ø34mm *(đường ống xả thải đi âm dưới nền dẫn ra phía trước trên đường tỉnh 942 (mới), chiều dài đường ống từ hệ thống xử lý nước thải đến vị trí xả thải là 10m)* xả thải vào cống thoát nước chung của thị trấn Chợ Mới tại hố ga trên đường tỉnh 942 (mới) phía trước dự án đầu tư tại 01 cửa xả, hoàn toàn phù hợp với điều kiện thực tế và đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.

Hệ thống xử lý nước thải y tế được thiết kế xây dựng có nắp đậy kín, module hợp khối xử lý tại chổ, hạn chế đến mức thấp nhất khả năng phát sinh mùi hôi.

+ Chế độ bảo trì, bảo dưỡng: định kỳ 06 tháng/lần.

+ Các thông số cơ bản của hệ thống xử lý nước thải được trình bày cụ thể như sau:

TT	Tên thiết bị	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
1	Ngăn lắng và oxy hóa bậc 01	01	- Vật liệu: Inox 304. - Thể tích: 60 lít (0,5m × 0,3m × 0,4m). - Bố trí máy tạo khí Ozon cung cấp cho quá trình xử lý.
2	Ngăn oxy hóa bậc 02	01	- Vật liệu: Inox 304. - Thể tích: 60 lít (0,5m × 0,3m × 0,4m). - Bố trí máy tạo khí Ozon cung cấp cho quá trình xử lý.
3	Ngăn khử trùng (ngăn thứ 03)	01	- Vật liệu: Inox 304. - Thể tích: 60 lít (0,5m × 0,3m × 0,4m). - Bố trí máy tạo khí Ozon cung cấp cho quá trình xử lý khử trùng.
4	Tủ điện điều khiển	01	- Vật liệu: vỏ tủ bằng thép sơn tĩnh điện. - Kích thước: 500×400×200mm.

2.2. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

Khí thải và bụi phát sinh do các phương tiện giao thông di chuyển ra vào khu vực dự án với tần suất thấp, không thường xuyên và phần lớn các phương tiện giao thông lưu thông trên các hệ đường giao thông trong khu vực đã được trải nhựa nên lượng khí thải, bụi phát sinh ảnh hưởng ở mức độ thấp và phân tán. Đồng thời, Chủ dự án sẽ thực hiện các giải pháp giảm thiểu như sau:

- Bố trí nơi đậu xe và nhân viên bảo vệ hướng dẫn ra vào hợp lý.

- Đối với các phương tiện của dự án sẽ tiến hành bảo dưỡng định kỳ, vận hành đúng trọng tải để giảm thiểu các khí độc hại của các phương tiện này.

2.3. Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn:

a) Rác thải sinh hoạt:

Rác thải sinh hoạt của nhân viên tại dự án được phân thành hai loại: Loại không có khả năng phân huỷ sinh học *(vỏ đồ hộp, vỏ lon, bao bì, chai nhựa, thủy tinh...)*; Loại có hàm lượng chất hữu cơ cao, có khả năng phân hủy sinh học *(thức ăn thừa, vỏ trái cây, rau quả, giấy,...)*. Tham khảo quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD *(Mục 2.12.1)* thì lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của mỗi người tối thiểu là 1,3 kg/người-ngày *(áp dụng cho loại đô thị I tại khu vực dự án)*. Số lượng cán bộ, nhân viên của dự án là 18 người; Khách hàng tối đa là 50 người. Tổng số lượng là: 68 người. Nhân viên dự án không thực hiện lưu trú và nấu ăn tại dự án nên khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được tính toán tối đa khoảng 0,3 kg/người-ngày. Tổng lượng rác thải sinh hoạt phát sinh là:

68 người × 0,3 kg/người/ngày = 20,4 kg/ngày.

Công trình, biện pháp xử lý: Thu gom chất thải rắn sinh hoạt vào thùng chứa chất thải màu xanh lá cây, số lượng 03 thùng, dung tích 60 lít, định kỳ 01 ngày/lần chuyển giao cho Xí nghiệp Môi trường Đô thị huyện Chợ Mới chuyển đi xử lý theo quy định.

Thu gom chất thải rắn có khả năng tái chế vào thùng chứa màu trắng, số lượng 01 thùng, dung tích 60 lít để bán cho cơ sở tái chế.

b) Chất thải nguy hại:

Chủ dự án sẽ thực hiện các giải pháp quản lý, phân loại, thu gom và xử lý rác thải y tế theo Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể:

- Nhóm chất thải lây nhiễm bao gồm (Mã CTNH: 13 01 01):

a) Chất thải lây nhiễm sắc nhọn bao gồm kim tiêm, bơm liền kim tiêm, các ống tiêm, mảnh thủy tinh vỡ, các vật sắc nhọn khác đã qua sử dụng thải bỏ có dính, chứa máu của cơ thể hoặc chứa vi sinh vật gây bệnh;

b) Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn bao gồm bông, băng, gạc, găng tay, các chất thải không sắc nhọn khác thấm, dính, chứa máu của cơ thể, chứa vi sinh vật gây bệnh; chất thải lây nhiễm dạng lỏng (dịch thải bỏ chứa máu của cơ thể người hoặc chứa vi sinh vật gây bệnh);

Khối lượng chất thải lây nhiễm phát sinh hàng ngày khoảng 0,5 kg/ngày.

• Công trình, biện pháp xử lý: Bố trí thùng chứa tại khu vực phòng khám gồm: 01 thùng loại 1,5 lít màu vàng để lưu chứa chất thải như đầu kim tiêm sắc nhọn, ống nhựa kim tiêm; 02 thùng nhựa màu vàng loại 15 lít (có bố trí túi kín) tại khu vực ghế nha để lưu chứa các ly nhựa, bao tay, bông gòn, răng hư,...; 01 thùng nhựa màu vàng có nắp đậy loại 60 lít đặt vào khu chứa chất thải nguy hại để tập kết chất thải y tế nguy hại.

Chất thải lây nhiễm được Hợp đồng chuyển giao cho đơn vị có Giấy phép xử lý theo quy định. Không để lẫn chất thải lây nhiễm với chất thải thông thường. Nếu vô tình để lẫn chất thải lây nhiễm vào chất thải thông thường thì hỗn hợp chất thải đó được hợp đồng chuyển giao xử lý và tiêu hủy như chất thải nguy hại.

- Nhóm chất thải nguy hại không lây nhiễm bao gồm:

a) Hóa chất thải bỏ có thành phần, tính chất nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc có cảnh báo nguy hại trên bao bì từ nhà sản xuất;

b) Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại trên bao bì từ nhà sản xuất;

c) Chất thải y tế khác có thành phần, tính chất nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất.

d) Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân, cadimi (Cd); pin thải bỏ;

đ) Nước thải từ thiết bị xét nghiệm, phân tích và các dung dịch thải bỏ có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại;

e) Chất thải y tế khác có thành phần, tính chất nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất.

Khối lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm phát sinh khoảng 5 kg/tháng và Bóng đèn huỳnh quang thải phát sinh khoảng 3 kg/năm.

• Công trình, biện pháp xử lý: Bố trí thùng chứa tại khu vực phòng khám gồm: 03 thùng nhựa màu vàng thể tích 12 lít tại khu vực phòng khám để thu gom. Các thùng lưu chứa được dãn nhãn cảnh báo chất thải nguy hại theo TCVN 6707:2009, định kỳ hợp đồng chuyển giao cho đơn vị có Giấy phép xử lý theo quy định.

Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.1: Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng	Mã CTNH
A	**Phát sinh thường xuyên**			
1	Chất thải lây nhiễm	Rắn	3 kg/tháng	13 01 01
2	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng	Rắn	3 kg/tháng	13 01 02
3	Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hóa chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hóa chất thuộc nhóm gây độc tế báo hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà xản xuất	Rắn		18 01 04
B	**Phát sinh định kỳ**			
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	3 kg/năm	16 01 06
5	Vật liệu lọc từ quá trình xử lý nước thải	Rắn	5 kg/năm	18 02 02
6	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải	Bùn	5 kg/năm	12 06 13

Khu vực chứa chất thải nguy hại: diện tích 1,0m × 1,0m = 1 m^2, kết cấu nền lót gạch ceramic, vách gạch, đảm bảo khô ráo, không bị nhiễm nước mưa bên ngoài tràn vào, có dán nhãn chất thải nguy hại (mẫu nhãn dán theo TCVN 6707:2009).

Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại của dự án đầu tư đảm bảo đúng theo quy định của Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương và không làm ảnh hưởng môi trường xung quanh.

2.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về môi trường:

Nguồn phát sinh tiếng ồn phát sinh tại khu vực dự án do các phương tiện giao thông của khách hàng. Hoạt động của dự án không sử dụng máy móc, thiết bị có công suất lớn nên độ rung phát sinh không đáng kể.

Các hoạt động của phương tiện giao thông không thường xuyên, không liên tục và phân tán nên khả năng phát sinh tiếng ồn được giảm thiểu đến mức thấp nhất.

Các loại xe khác nhau sẽ phát sinh mức độ ồn khác nhau, cụ thể như sau:

Bảng 12: Mức ồn của các loại xe cơ giới

TT	Loại xe	Tiếng ồn (dBA)
1	Xe du lịch	77
2	Xe mini bus	84
3	Xe thể thao	91
4	Xe vận tải	93
5	Xe mô tô 4 thì	94
6	Xe mô tô 2 thì	80 – 100
7	Máy phát điện	> 90

(Nguồn: Viện KHCN và QLMT (IESEM) tổng hợp, 7/2007)

Theo QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn quy định đối với khu vực thông thường từ 6 giờ đến 21 giờ là 70 dBA, dự án nằm trong khu vực thông thường nên áp dụng theo mức âm tương đương là 70 dBA trong khoảng thời gian từ 6 giờ đến 21 giờ và 55 dBA trong khoảng thời gian từ 21 giờ đến 6 giờ. Nguồn ồn phát sinh từ các phương tiện ra vào là nguồn không cố định, phát sinh không thường xuyên và rất khó kiểm soát. Thực hiện các giải pháp, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung phát sinh như sau:

- Bố trí khu vực đậu đỗ xe ra vào hợp lý để hạn chế tiếng ồn phát sinh.

- Định kỳ 03 hoặc 06 tháng sẽ bảo trì, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị, thay thế phụ tùng thiết bị đúng quy trình của nhà sản xuất để giảm thiểu tiếng ồn phát sinh.

Chủ dự án đầu tư sẽ nghiêm túc thực hiện các giải pháp giảm thiểu tiếng ồn phát sinh, đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT và không gây ảnh hưởng đến công nhân và môi trường xung quanh.

2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành, các tác động đến môi trường và khối lượng chất lượng phát sinh được tính toán ở mức công suất hoạt động tối đa là tương đương nhau *(giai đoạn vận hành thử nghiệm phát sinh chất thải với khối lượng tương đương giai đoạn vận hành thương mại)*. Do đó, các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong giai đoạn vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành được trình bày cụ thể như sau:

a) Phòng ngừa sự cố Phòng cháy chữa cháy và chống sét:

- Thực hiện đúng và đầy đủ quy định của cơ quan quản lý về PCCC.

- Bố trí bình chữa cháy cầm tay theo quy định.

- Thiết bị điện được tính toán với công suất có phụ tải dự phòng, đảm bảo đủ cường độ dòng điện và lắp đặt thiết bị bảo vệ quá tải. Dây dẫn điện được bao che bên ngoài *(ống luồn dây điện hoặc ống ruột gà, máng cáp)*.

- Bố trí nhân viên thường xuyên kiểm tra, vệ sinh định kỳ. Nghiêm cấm hút thuốc và quăng tàn thuốc tại khu vực dự án.

b) Phòng chống sự cố tại hệ thống xử lý nước thải y tế:

Hệ thống xử lý nước thải y tế được lắp đặt với công nghệ đơn giản và ít máy móc, thiết bị nên vấn đề xảy ra sự cố rất hiếm. Nhìn chung, những sự cố có thể xảy ra trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung có thể xảy ra như sau:

- Máy sục Ozone bị hư hỏng dẫn đến không cung cấp đủ nhu cầu xử lý nước thải của hệ thống.

Nguyên nhân: không bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, dẫn đến công suất hoạt động của máy bị sụt giảm dần theo thời gian sử dụng so với ban đầu.

Khắc phục: Định kỳ thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng, kiểm tra máy sục Ozone để đảm bảo lượng Ozone luôn được cung cấp đầy đủ cho hệ thống xử lý nước thải. Bố trí nhân viên kiểm tra hàng ngày trước khi hoạt động để đảm bảo hiệu quả xử lý. Trong trường hợp máy Ozone bị hư hỏng, nhanh chóng sửa chữa hoặc mua mới thay thế và tạm ngưng không tiếp nhận khách hàng để không làm phát sinh nước thải trong thời gian bảo trì, bảo dưỡng.

- Vật liệu lọc sử dụng quá lâu không được xử lý hoặc thay thế mới dẫn đến hiệu suất xử lý giảm và làm cho nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn.

Nguyên nhân: Cán bộ vận hành không cập nhật, ghi chép thời gian bảo trì, bảo dưỡng Hệ thống xử lý nước thải.

Khắc phục: Định kỳ 06 tháng sẽ hoàn nguyên vật liệu lọc và sau 02 lần hoàn nguyên (01 năm) sẽ thay mới vật liệu lọc. Đồng thời, ghi chép thời gian bảo trì, bảo dưỡng Hệ thống xử lý nước thải.

c) An toán bức xạ, phòng chống rò rĩ bức xạ:

Tại khu vực chuẩn đoán hình ảnh, có sử dụng máy móc chiếu xạ (Phòng X-Quang, CT-Scanner) được thiết kế, xây dựng và áp dụng các biện pháp an toàn bức xạ theo quy định của Luật Năng lượng nguyên tử, Thông tư liên tịch số 13/2014/TT-BKHCN-BYT ngày 09/6/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Y tế quy định về đảm bảo an toàn bức xạ trong y tế và Thông tư số 13/2018/TT-BKHCN ngày 05/9/2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 13/2014/TT-BKHCN-BYT.

d) Rò rỉ hóa chất:

Kho thuốc được bố trí cao ráo, an toàn, thuận tiện cho việc xuất nhập, vận chuyển và bảo vệ. Kho hóa chất (pha chế, sát khuẩn) được bố trí riêng biệt tại khu vực riêng./ Trang bị tủ lạnh để bảo quản thuốc có yêu cầu nhiệt độ thấp. Các thiết bị dùng để theo dõi điều kiện bảo quản được hiệu chuẩn định kỳ. Bao bì, thùng chứa hóa chất đảm bảo đúng theo quy định.

3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

Danh mục các công trình, biện pháp, kế hoạch xây lắp, kế hoạch tổ chức thực hiện, tóm tắt dự toán kinh phí và tổ chức bộ máy quản lý, vận hành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, được trình bày chi tiết trong bảng sau:

Bảng 4.1: Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

TT	Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Kế hoạch xây lắp	Kinh phí thực hiện (đồng)	Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành công trình bảo vệ môi trường
1	Bố trí bể tự hoại để xử lý nước thải sinh hoạt.	Đã hoàn thành	0	Chủ dự án thuê mặt bằng nhà ở đã có sẵn cơ sở vật chất
2	Lắp đặt hệ thống xử lý nước thải y tế công suất 300 lít/ngày.đêm, đạt quy chuẩn QCVN 28:2010/BTNMT (cột B).	Hoàn thành: 30/04/2024	35.000.000	Chủ dự án
3	Trang bị 02 thùng chứa rác sinh hoạt có dung tích 30 lít có nắp đậy, hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom và xử lý định kỳ 01 ngày/lần.	Hoàn thành: 30/04/2024	2.000.000	Chủ dự án
4	Xử lý chất thải nguy hại: - Bố trí thùng chứa thu gom chất thải lây nhiễm: 01 thùng loại 1,5 lít màu vàng để lưu chứa chất thải như đầu kim tiêm sắc nhọn, ống nhựa kim tiêm; 02 thùng nhựa màu vàng loại 15 lít (có bố trí túi kín) tại khu vực ghế nha để lưu chứa các ly nhựa, bao tay, bông gòn, răng hư,...; 01 thùng nhựa màu vàng có nắp đậy loại 60 lít đặt vào khu chứa chất thải nguy hại để tập kết chất thải y tế nguy hại. - Bố trí thùng chứa thu gom chất thải không lây nhiễm: 03 thùng nhựa màu vàng thể tích 12 lít tại khu vực phòng khám để thu gom. - Bố trí khu vực lưu giữ chất thải nguy hại diện tích 1m^2. - Hợp đồng thuê đơn vị có Giấy phép hoạt động để xử lý.	Hoàn thành: 30/04/2024	10.000.000	Chủ dự án
5	Bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy	Hoàn thành: 30/04/2024	8.000.000	Chủ dự án
	Tổng cộng		**55.000.000**	

4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo:

4.1. Nhận xét về mức độ tin cậy của các phương pháp được sử dụng trong báo cáo

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong báo cáo của dự án là những phương pháp được áp dụng phổ biến theo các hướng dẫn của cơ quan quản lý và đã được áp dụng trong thời gian qua với độ tin cậy phù hợp với điều kiện thực tiễn tại khu vực, vì vậy mức độ tin cậy là khá cao.

- Phương pháp thống kê, phương pháp so sánh: tổ chức nhiều đợt khảo sát, thu thập số liệu về khu vực dự án, các số liệu thu thập được truy nhật trong những năm gần đây. Do đó, phương pháp này cho kết quả định lượng chính xác và độ tin cậy cao.

- Phương pháp điều tra khảo sát, đo đạc và lấy mẫu hiện trường, phương pháp phân tích và xử lý số liệu trong phòng thí nghiệm được thực hiện theo quy trình, quy phạm.

- Phương pháp đánh giá nhanh: Áp dụng theo quy định của tổ chức Y tế Thế giới (WHO) để xác định tải lượng của các chất ô nhiễm dựa vào hệ số ô nhiễm đối với các thành phần môi trường. Phương pháp này cho kết quả nhanh nhưng độ tin cậy chỉ ở mức khá (chưa hoàn toàn phù hợp với điều kiện của Việt Nam).

- Phương pháp phân tích đánh giá tổng hợp: Là phương pháp đánh giá tổng hợp các tác động tới môi trường trong quá trình triển khai thực hiện dự án, để trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp giảm thiểu các tác động và phòng ngừa, ứng cứu sự cố môi trường có tính khả thi.

Mức độ tin cậy, chi tiết của những kết quả đánh giá được sử dụng đảm bảo tuân thủ theo trình tự chi tiết sau:

- Xác định và định lượng nguồn gây tác động theo từng hoạt động (hoặc từng thành phần của các hoạt động) gây tác động của dự án.

- Xác định quy mô không gian và thời gian của các đối tượng bị tác động.

- Đánh giá tác động dựa trên quy mô nguồn gây tác động, quy mô không gian, thời gian và tính nhạy cảm của các đối tượng chịu tác động.

- Các đánh giá về các tác động của dự án là khá chi tiết và cụ thể. Cũng chính vì vậy mà trên cơ sở các đánh giá, dự án đã đề ra được các biện pháp giảm thiểu các tác động xấu, phòng ngừa và ứng cố môi trường một cách khả thi.

Công cụ đánh giá tác động môi trường là các phương pháp đã được trình bày và đánh giá ở trên với kết quả đánh giá là tin cậy. Do đó, việc đánh giá các tác động và mức độ tác động của dự án tới môi trường đối với từng giai đoạn thực hiện của dự án là thực tế. Chủ dự án sẽ có những cam kết trình bày chi tiết trong báo cáo này để thực hiện tốt các biện pháp giảm thiểu và phòng ngừa ô nhiễm nhằm đảm bảo phát triển dự án và bảo vệ môi trường khu vực.

Trong quá trình lập báo cáo, Chủ dự án đã tham khảo nhiều nguồn tài liệu kết hợp với khảo sát thực tế và các phương pháp đánh giá. Tất cả các đánh giá tác động môi trường đều dựa trên cơ sở các kết quả đã được đo đạc chính xác hoặc đã qua thực nghiệm. Các phương pháp được sử dụng để đánh giá tác động môi trường đã được áp dụng rộng rãi trong thực tế và phục vụ cho nhiều cơ quan nghiên cứu và quản lý môi trường do đó rất đáng tin cậy.

Bảng 4.2: Độ tin cậy của các phương pháp đánh giá

TT	Phương pháp đánh giá	Mức độ tin cậy	Nguyên nhân
1	Phương pháp thống kê	Cao	Số liệu, dữ liệu được thu thập ngay tại địa phương triển khai dự án.
2	Phương pháp lấy mẫu ngoài hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm	Cao	Phương pháp + dụng cụ + nhân lực đáng tin cậy.
3	Phương pháp đánh giá nhanh theo hệ số ô nhiễm do Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) thiết lập 1993	Trung bình	Dựa vào hệ số ô nhiễm do WHO thiết lập nên chưa thật phù hợp với điều kiện Việt Nam.
4	Phương pháp so sánh	Trung bình	Còn hạn chế về số lần phân tích.
5	Phương pháp liệt kê	Trung bình	Mang tính chất định tính và chủ quan.
6	Phương pháp điều tra, khảo sát	Khá	Số liệu, dữ liệu được thu thập ngay tại địa phương triển khai dự án

Nhìn chung, trong báo cáo đã nêu và phân tích khá đầy đủ các tác động của dự án đến môi trường xung quanh trong suốt quá trình triển khai thực hiện.

Phần lớn các đánh giá đều được lượng hoá cụ thể trên cơ sở phân tích, tính toán từ các nguồn số liệu đáng tin cậy, do vậy đảm bảo được độ tin cậy cần thiết.

Tuy nhiên, quá trình thực hiện cũng không thể tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy, một số đánh giá trong báo cáo vẫn còn định tính hoặc bán định lượng.

Nhìn chung, các biện pháp, giải pháp giảm thiểu các tác động đến môi trường được trình bày trong báo cáo của dự án đảm bảo hiệu quả xử lý đạt quy chuẩn môi trường, không gây ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng và môi trường. Đồng thời, khi dự án đi vào thi công và vận hành được thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa, ứng phó đối với các rủi ro, sự cố môi trường. Trường hợp có phát sinh sự cố sẽ được khống chế hoàn toàn từ các giải pháp giảm thiểu như đã trình bày ở trên.

Chương V
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

- Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhân viên làm việc, khách hàng và người nhà. Lượng nước thải này được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn. Lưu lượng phát sinh 2,44 m^3/ngày.

+ Nguồn số 02: Nước thải y tế từ hoạt động khám chữa bệnh, lượng nước thải này được gom dẫn vào hệ thống xử lý nước thải y tế. Lưu lượng phát sinh 300 lít/ngày (0,3 m^3/ngày).

- Dòng nước thải:

+ Dòng nước thải từ nguồn 01: sau khi xử lý sơ bộ bằng bằng bể tự hoại 03 ngăn của dự án đầu tư được dẫn thoát ra cống thoát nước chung của thị trấn Chợ Mới phía trước dự án đầu tư.

+ Dòng nước thải từ nguồn 02: sau khi xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải y tế công suất 300 lít/ngày.đêm, đạt quy chuẩn QCVN 28:2010/BTNMT (cột B) được dẫn thoát ra cống thoát nước chung của thị trấn Chợ Mới trên đường tỉnh 942 (mới) phía trước dự án thuộc Ấp Long Hòa, thị trấn Chợ Mới, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Cống thoát nước chung của thị trấn Chợ Mới trên đường tỉnh 942 (mới) phía trước dự án thuộc Ấp Long Hòa, thị trấn Chợ Mới, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

+ Dòng nước thải từ nguồn 01: Cống thoát nước chung của thị trấn Chợ Mới trên đường tỉnh 942 (mới) phía trước dự án.

+ Dòng nước thải từ nguồn 02: Cống thoát nước chung của thị trấn Chợ Mới trên đường tỉnh 942 (mới) phía trước dự án thuộc Ấp Long Hòa, thị trấn Chợ Mới, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

- Vị trí xả nước thải:

+ Vị trí xả thải của dòng nước thải từ nguồn 01: Cống thoát nước chung của thị trấn Chợ Mới trên đường tỉnh 942 (mới) phía trước dự án thuộc Ấp Long Hòa, thị trấn Chợ Mới, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

+ Vị trí xả thải của dòng nước thải từ nguồn 02: Cống thoát nước chung của thị trấn Chợ Mới trên đường tỉnh 942 (mới) phía trước dự án thuộc Ấp Long Hòa, thị trấn Chợ Mới, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

• Tọa độ vị trí xả nước thải *(hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104 độ 45 phút, múi chiếu 3 độ)*: X=571636; Y=1166465.

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất của dòng nước thải từ nguồn 02: 300 lít/ngày (0,3 m^3/ngày) (hoạt động tối đa 10 giờ trong ngày), tương đương tối đa 30 lít/giờ (0,03 m^3/giờ).

- Phương thức xả nước thải:

+ Nước thải từ nguồn 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom xử lý qua bể tự hoại 03 ngăn rồi theo đường ống uPVC đường kính ∅114mm, dài 8m thoát ra cống thoát nước chung của thị trấn Chợ Mới trên đường tỉnh 942 (mới) phía trước dự án.

+ Nước thải từ nguồn 02: Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn được tự chảy bằng đường ống uPVC Ø34mm *(đường ống xả thải đi âm dưới nền dẫn ra phía trước trên đường tỉnh 942 (mới), chiều dài đường ống từ hệ thống xử lý nước thải đến vị trí xả thải là 10m)* xả thải vào cống thoát nước chung của thị trấn Chợ Mới trên đường tỉnh 942 (mới) phía trước dự án.

- Chế độ xả nước thải: liên tục 10 giờ/ngày.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải (QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, cột B), cụ thể trình bày trong bảng sau:

Bảng 5.1: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	Nước thải sau xử lý	QCVN 28:2010/BTNMT (cột B, K = 1,2)
1	pH	-	6,5÷8,5	6,5÷8,5
2	BOD_5	mg/l	60	60
3	COD	mg/l	120	120
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120	120
5	Sunfua	mg/l	4,8	4,8
6	Amoni	mg/l	12	12
7	Nitrat	mg/l	60	60
8	Phosphat	mg/l	12	12
9	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	24	24
10	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000	5.000
11	*Salmonella*	vi khuẩn/100ml	KPH	KPH
12	*Shigella*	vi khuẩn/100ml	KPH	KPH
13	*Vibrio cholerae*	vi khuẩn/100ml	KPH	KPH

- Thời hạn đề nghị cấp giấy phép: 10 năm (trong thời hạn hợp đồng thuê mặt bằng có hiệu lực, sau khi hết hạn hợp đồng thuê mặt bằng sẽ thực hiện ký hợp đồng tiếp tục).

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

Hoạt động của dự án không làm phát sinh khí thải và không thải vào môi trường nên Chủ dự án không đề nghị cấp phép đối với khí thải.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

Hoạt động của dự án không làm phát sinh tiếng ồn, độ rung nên Chủ dự án không đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.

Chương VI
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư:

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của dự án đầu tư được trình bày cụ thể như sau:

- Thời gian bắt đầu và kết thúc vận hành thử nghiệm: Từ ngày 01/05/2024 đến ngày 31/05/2024.

- Các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của dự án đầu tư đưa vào vận hành thử nghiệm, gồm: Hệ thống xử lý nước thải y tế.

- Công suất dự kiến đạt được của dự án đầu tư tại thời điểm kết thúc giai đoạn vận hành thử nghiệm: đạt 100% công suất thiết kế.

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải được đề xuất và thực hiện theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể đề xuất nội dung như sau:

1.2.1. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra môi trường:

Thời gian dự kiến đo đạc và lấy mẫu phân tích: quan trắc trong giai đoạn vận hành ổn định với tần suất 01 ngày/lần, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu đơn nước thải đầu vào trước xử lý và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra sau xử lý trong 03 ngày liên tiếp *(khoản 05 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022)*, dự kiến thời gian như sau:

- Lần 01: ngày 09/05/2024.

- Lần 02: ngày 10/05/2024.

- Lần 03: ngày 11/05/2024.

1.2.2. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải:

- Nước thải y tế:

+ Tần suất: quan trắc trong giai đoạn vận hành ổn định với tần suất 01 ngày/lần, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu đơn nước thải đầu vào trước xử lý và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra sau xử lý trong 03 ngày liên tiếp *(khoản 05 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022)*, dự kiến thời gian như sau:

- Lần 01: ngày 09/05/2024, 01 mẫu đầu vào trước xử lý và 01 mẫu đầu ra sau xử lý.

- Lần 02: ngày 10/05/2024, 01 mẫu đầu ra sau xử lý.

- Lần 03: ngày 11/05/2024, 01 mẫu đầu ra sau xử lý.

+ Thông số giám sát: pH, BOD_5, COD, TSS, Sunfua, Amoni, Nitrat, Photphat, dầu mỡ động thực vật, tổng Coliforms, *Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae*.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (cột B).

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

Lưu lượng xả nước thải của dự án đầu tư không thuộc trường hợp phải thực hiện quan trắc tự động và liên tục. Do đó, chương trình quan trắc chất thải của dự án đầu tư chỉ đề xuất đối với quan trắc định kỳ, cụ thể gồm:

• Quan trắc Nước thải y tế:

- Vị trí giám sát: 01 vị trí đầu ra sau xử lý (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104 độ 45 phút, múi chiếu 3 độ: X=571636; Y=1166465).

- Thông số quan trắc: pH, BOD_5, COD, TSS, Sunfua, Amoni, Nitrat, Photphat, dầu mỡ động thực vật, tổng Coliforms, *Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae*.

- Tần suất: 06 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (cột B).

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Kinh phí thực hiện quan trắc định kỳ dự kiến khoảng 10.000.000 đồng/năm.

Chương VII
CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Chủ dự án đầu tư cam kết về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Chủ dự án đầu tư cam kết xử lý chất thải đáp ứng quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan, cụ thể như sau:

- Cam kết thực hiện đúng và đầy đủ theo Giấy phép môi trường.

- Cam kết xử lý nước thải y tế đạt quy chuẩn QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (cột B).

- Cam kết thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực của dự án đến môi trường trong quá trình vận hành dự án theo nội dung đã trình bày trong báo cáo. Chủ dự án cam kết thực hiện các công trình bảo vệ môi trường và đạt các quy chuẩn, tiêu chuẩn theo quy định.

- Cam kết hoàn thành các hạng mục công trình xử lý và bảo vệ môi trường trước khi đưa dự án đi vào vận hành.

- Cam kết thực hiện công tác quan trắc môi trường định kỳ và xử lý kịp thời khi có sự cố xảy ra.

- Cam kết trong quá trình hoạt động có yếu tố môi trường nào phát sinh thì Chủ dự án sẽ tiến hành các giải pháp khắc phục, xử lý. Đồng thời, trình báo ngay với các cơ quan quản lý môi trường để xử lý ngay các nguồn ô nhiễm này. Trường hợp rủi ro sự cố (Cháy nổ,…) ảnh hưởng đến người dân lân cận và môi trường, sau khi khắc phục xong. Chủ dự án cam kết thỏa thuận với người dân để bồi thường và cam kết phục hồi môi trường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường.

- Cam kết trong khu vực dự án khi vận hành không sử dụng các loại hóa chất, chủng vi sinh trong danh mục cấm của Việt Nam.

- Cam kết thực hiện hoàn thành các thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường tiếp theo sau khi được cấp giấy phép môi trường.

- Cam kết tích cực hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành các hoạt động giám sát kiểm tra việc thực hiện các nội dung, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án, cung cấp đầy đủ các thông tin, số liệu liên quan khi được yêu cầu.

- Cam kết đấu nối nước thải sau xử lý vào hệ thống thoát nước thải chung của khu vực theo quy định.

PHỤ LỤC

1. Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
2. Hợp đồng thuê mặt bằng.
3. Bãn vẽ hoàn công công trình bảo vệ môi trường.
4. Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường.